

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2636/TTr-SKHĐT ngày 27/12/2022 về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 cho các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện (có hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và triển khai cho các đơn vị trực thuộc thực hiện; đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ KH&ĐT, BTC;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT. (114Thg-27.12)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023
1	2	3	4
I	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng GRDP (giá ss 2010)	%	8
2	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)	%	100
	- Nông, lâm, thủy sản	%	21
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	47,6
	- Dịch vụ	%	31,4
	+ Trong đó kinh tế số	%	8
3	GDP bình quân đầu người	Tr.đồng	93,2
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.000
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	4.150
6	Thu ngân sách (thu nội địa và XNK)	Tỷ đồng	16.130
7	Thu hút đầu tư		
	- Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	300
	- Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	12.000
8	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	DN	1.200
9	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	HTX	35
II	Chỉ tiêu xã hội, môi trường		
10	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	2.000
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3
12	Lao động được giải quyết việc làm	Người	40.000
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	45,1
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	29
16	Số bác sỹ / vạn dân	Bác sỹ	8,9
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	38
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	7
21	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	99,2
22	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	75,49

PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU
(Kèm theo Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phù Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
I	VỀ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG															
1	Một số sản phẩm chủ yếu															
	- Hạt điều nhân	1000 Tấn	179,6	452,6	150	1,4	-	30	15,5	-	5,7	-	85	75,0	90	Sở Công thương
	- Đá xây dựng các loại	1000 m ³	1.964,5	1.355,6	60	901	-	98	68	-	39	-	-	191	-	
	- Clinker Xi măng	1000 Tấn	2.089,29	2.090	-	-	2.090	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Xi măng Portland đen	1000 Tấn	1.323	1.342	-	-	1.342	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.693	2.397	1.094	97	5	30	39	111	458	69	122	234	138	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.030	3.141	175	400	170	132	44	258	141	191	356	168	1.106	
	- Gỗ sè các loại	1000 m ³	55	107	-	1	-	3,2	-	11,0	16,5	18	56	-	1	
2	Lĩnh vực nhà ở															
	Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	25,9	26,1	32,9	32,9	29	26,22	22,1	23,39	26	25,1	27,4	23,3	26,9	Sở Xây dựng
	Số lượng nhà ở xây mới	Căn	7.987	8.370	510	1.420	450	753	900	950	475	475	850	732	855	
	Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²	1.173.672	1.121.028	97.897	190.335	55.000	87.429	135.000	142.500	49.875	51.000	80.000	90.489	141.503	
	Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²	26.723.301	27.697.195	1.897.426	3.732.438	1.780.857	2.484.095	1.969.604	2.794.959	1.549.875	2.563.900	2.778.300	3.389.264	2.756.477	
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	35,37	36,5	80,6	75,4	58,5	16,4	16,4	9,0	16,1	15,2	21,0	8,3	77,5	
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN															
1	Một số sản phẩm chủ yếu															
	- Lương thực có hạt	Tấn	49.430	49.813	382	92	1.680	772	4.500	22.077	8.907	3.746	215	7.202	240	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	38.795	38.696	353	-	1.272	1.048	4.512	15.889	7.302	3.453	24	5.560	124	
	+ Ngô	Tấn	10.635	11.116	30	92	524	113	122	6.379	1.611	296	191	1.642	117	
	- Cây công nghiệp lâu năm															
	Trong đó: + Điều	ha	151.892	149.339	5.054	1.500	900	23.200	32.150	3.650	2.310	3.850	16.275	60.240	210	
	+ Cà phê	ha	13.988	13.454	175	20	20	920	1.500	200	97	137	185	10.200		
	+ Cao su	ha	248.033	244.230	1.900	6.950	5.850	28.850	25.100	34.150	12.200	40.800	37.000	28.650	22.780	
	+ Hồ tiêu	ha	13.858	13.140	45	30	530	380	1.220	5.250	3.000	1.290	85	1.250	60	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo			
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng		Chơn Thành		
	- Cây ăn quả																	
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	1.088	1.088	9	92	199	30	8	300	78	143	118	34	77		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	+ Xoài	ha	404	404	4	14	26	15	4	132	50	24	16	111	8			
	+ Sầu Riêng	ha	4.802	6.177	275	35	135	885	715	490	245	246	151	2.715	285			
	+ Chuối	ha	1.612	1.834	15	38	114	36	26	211	200	217	342	300	335			
	+ Bưởi	ha	1.440	1.587	15	49	73	221	108	328	185	117	161	212	118			
2	Chăn nuôi																	
	- Heo	con	1.703.376	2.214.290	2.987	12.269	60.639	224.000	56.500	536.675	268.640	395.395	285.185	260.550	111.450			
	- Gia cầm	1000 con	13.586	16.723	12	391	1.102	543	390	808	277	2.510	1.435	774	8.481			
3	Diện tích rừng trồng mới	ha	200	300														
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn	3.231	3.378	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh													
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn	2.896	3.022														
	- Khai thác thủy sản	Tấn	335	356														
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	7	7	Thị xã, thành phố Đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			xã Phú Trung, xã Phước Tân	xã Đăk Ô	xã Lộc Phú	-	xã Thanh An	-	xã Đăk Nhay, xã Phước Sơn	-			
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã	9	6	-	-	-	xã Bình Sơn	-	-	xã Thiện Hưng	xã Tân Hiệp	xã Đồng Tiến	xã Bom Bo	xã Minh Lập			
7	Đường giao thông nông thôn	Km	500	508	5	7	3	50	40	100	23	90	40	127	23			
III VỀ DỊCH VỤ																		
1	Thương mại				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh													
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	33,56	7,02														
2	Xuất khẩu																	
	- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.850	4.150														
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu																	
	Hạt điều nhân	Nghìn tấn	171	180														
		Triệu USD	1.035	1.105														

Sở Công thương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố									Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	
	Cao su	Nghìn tấn	620	650	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh									Sở Công thương
		Triệu USD	820	880										
	Giày, dép các loại	Triệu USD	303	320										
	Hàng dệt may	Triệu USD	750	780										
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	310	330										
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD	160	180										
	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD	135	145										
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD	103	120										
	Hàng hóa khác	Triệu USD	234	290										
3	Du lịch				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh									Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	417,11	460,00										
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	717,34	800										
	Tốc độ tăng	%	53,38	11,52										
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	5,22	6										
	Tốc độ tăng	%	301,31	115,01										
IV VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP, KINH TẾ TẬP THỂ, HỘ KINH DOANH														
1	Thu hút đầu tư				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh									Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	10.800	12.000										
	Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	150	300										
2	Doanh nghiệp				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh									
	- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	10.662	11.860										
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	10.347	11.247										
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	1.150	1.200										

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phù Riêng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	13.200	17.500												
	- Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	162	200												
3	Kinh tế tập thể															
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	299	334												
	Trong đó:															
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	30	35												
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	11.392	11.692												
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	4.277	4.427												
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	1	1												
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1.375	1.385												
V	THU NGÂN SÁCH															
	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	14.535	16.130	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023											Sở Tài chính

Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo	
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng		Chơn Thành
D	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO															Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	30,59	45,1	68	66,6	41,6	45,2	23,6	32,6	62,5	34,2	44,8	46,6	48,1	
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	256.280	258.129	17.648	35.776	15.045	22.821	20.812	27.641	13.955	22.304	22.059	37.266	22.802	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	47.112	47.230	2.960	7.270	2.340	4.220	3.310	4.780	2.650	3.660	5.120	6.470	4.450	
	+ Tiểu học	Học sinh	107.340	107.433	7.258	13.666	5.425	9.434	8.972	11.876	6.170	10.284	9.288	15.576	9.484	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	68.821	69.608	4.450	8.950	4.150	6.182	5.750	7.855	3.540	6.365	5.950	10.350	6.066	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	33.007	33.858	2.980	5.890	3.130	2.985	2.780	3.130	1.595	1.995	1.701	4.870	2.802	
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi		98,5	98,99	99,1	99,6	99,2	98,4	98,30	98,6	99,1	99,20	99,4	98,6	99,41	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%														
	+ Tiểu học	%	99,98	99,98	100	100	100	100	100	100	100	100	99,95	99,96	99,91	
	+ Trung học cơ sở	%	92,30	93,00	93	95,7	93,8	91,2	93,2	93,2	92,2	91,0	94,5	92,2	93	
	+ Trung học phổ thông	%	95,1	94,83	94,6	97,8	96,8	95,5	91,6	94,6	92,8	94,1	96,7	94,2	94,4	
E	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ															Sở Khoa học và Công nghệ
	- Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng.	Đề tài	4	4	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											
	- Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công.	%	130	100												
F	VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO															Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
1	Số di tích được sửa chữa, tu bổ	Di tích	4	4	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											
2	Số hiện vật trong Bảo tàng	Hiện vật	14.035	14.100												
3	Số di tích được công nhận	Di tích	0	2												
4	Tổng số sách trong Thư viện	1000 Cuốn	150	160												
5	Tỷ lệ so với số dân tập luyện thể thao thường xuyên	%	36,2	37,6												
6	Tỷ lệ so với số hộ gia đình tập luyện thể thao thường xuyên	%	25,5	27,1												
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	95,93	95,93												
8	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%	97,62	95,51												
9	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	98,31	98,31												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo	
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng		Chơn Thành
G	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH															
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	%	85,02	85	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Sở Nội vụ	
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%	82,98	85												
3	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	21.364	20.796	998	1.588	866	1.532	1.346	1.859	1.022	1.446	1.468	2.443		1.065
4	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Người	1.811	1.788	75	79	75	75	77	80	77	74	77	80		77
5	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	-	1,27	1,32	1,25	1,32	1,32	1,28	1,23	1,28	1,33	1,28	1,23		1,28
6	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	19.553	19.008	920	1.509	791	1.457	1.269	1.779	945	1.372	1.391	2.363		988
7	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	0,18	2,79	5,35	0,72	14,76	-	1,40	6,71	2,07	-	1,42	1,66		1,98